CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Bán niên năm 2021 so với bán niên năm 2020.	----------
	Hà nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh bán niên năm 2021;

Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm năm 2021: 76.229.073.929 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm năm 2020: 82.990.986.006 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm năm 2020: 6.761.912.077 đồng
- Tỷ lệ giảm : 8.1%
    - Nguyên nhân giảm:
      Giá nguyên vật liệu chính tăng mạnh so với cùng kỳ là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận 6 tháng đầu năm năm 2021 giảm so với 6 tháng đầu năm năm 2020..

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Đặng Quốc Chính

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
Ký ngày: 31/8/2021 17:18:28

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Hà nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ**

Trụ sở chính: 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội.

Điện thoại: 84.4.38691172 Fax: 84.4.38691802

Người công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh

Điện thoại: 0982 410505

Điện thoại cố định: 024 62952719

Số CCCD: 013325757, ngày cấp 16/7/2010; Nơi cấp: Công an thành phố Hà nội.

Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính bán niên năm 2021.**
  ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN:
- ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG FILE VĂN BẢN KÝ SỐ:
  - Trên trang điện tử của Công ty.
  - Trên trang điện tử của Ủy ban chứng khoán nhà nước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THƯ KÝ CÔNG TY

NGUYỄN THỊ THÚY VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Bình Thanh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2021
Ông Đỗ Quốc Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2021
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên	
Bà Ngô Lan Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Chính	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/01/2021
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/06/2021
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên	
Ông Nguyễn Võ Lê Huy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100106063 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

Số: 310821.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 16 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7 - Phải thu ngắn hạn khác phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, theo đó, số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định tiếp tục thực hiện dự án hoặc chấm dứt hợp tác giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.453.098.553.547**	**1.191.373.059.192**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**292.227.378.226**	**524.248.980.046**
111	1. Tiền		230.983.153.947	66.199.107.078
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.244.224.279	458.049.872.968
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**242.487.386.413**	**75.500.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		134.068.822.029	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		108.418.564.384	75.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**262.902.869.188**	**253.229.129.875**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	203.136.387.860	204.961.175.557
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.922.852.206	7.979.112.946
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	86.104.889.631	76.550.101.881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.261.260.509)	(36.261.260.509)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**618.073.357.531**	**315.292.397.942**
141	1. Hàng tồn kho		618.073.357.531	315.292.397.942
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**37.407.562.189**	**23.102.551.329**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.370.281.794	2.600.965.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.037.280.395	20.501.585.829
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**813.724.290.221**	**802.982.096.899**
220	**II. Tài sản cố định**		**125.848.225.520**	**124.391.063.678**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	124.714.977.803	123.287.918.354
222	- *Nguyên giá*		*362.522.657.274*	*354.054.301.364*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(237.807.679.471)*	*(230.766.383.010)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.133.247.717	1.103.145.324
228	- *Nguyên giá*		*2.332.370.423*	*2.262.995.423*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.199.122.706)*	*(1.159.850.099)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**408.628.335.234**	**395.437.504.341**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	408.628.335.234	395.437.504.341
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**195.292.300.316**	**195.292.300.316**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		227.396.620.863	227.396.620.863
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**83.955.429.151**	**87.861.228.564**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	83.955.429.151	87.861.228.564
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.266.822.843.768**	**1.994.355.156.091**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.005.784.670.100**	**809.546.056.352**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**888.905.913.937**	**692.667.300.189**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	263.824.178.567	193.409.630.985
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.597.629.399	60.317.650.494
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.581.722.882	13.804.848.055
314	4. Phải trả người lao động		3.609.383.055	11.422.489.371
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	14.702.603.919	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	801.037.527
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.567.870.949	21.076.303.276
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	550.004.244.167	387.817.059.482
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.018.280.999	4.018.280.999
330	**II. Nợ dài hạn**		**116.878.756.163**	**116.878.756.163**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	116.878.756.163	116.878.756.163
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.261.038.173.668**	**1.184.809.099.739**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**1.261.038.173.668**	**1.184.809.099.739**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.800.000.000	156.800.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*156.800.000.000*	*156.800.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.843.936.103	50.843.936.103
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.053.394.237.565	977.165.163.636
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*977.165.163.636*	*650.821.824.598*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*76.229.073.929*	*326.343.339.038*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.266.822.843.768**	**1.994.355.156.091**

Nguyễn Thị Bích Hảo	Nguyễn Thị Thúy Vinh	Đặng Quốc Chính
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**1.266.742.687.507**	**1.022.969.570.336**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.266.742.687.507**	**1.022.969.570.336**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1.116.345.152.543**	**842.169.244.031**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**150.397.534.964**	**180.800.326.305**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.945.597.994	3.089.876.507
22	7. Chi phí tài chính	25	9.876.522.102	20.298.011.902
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.096.410.543*	*8.767.722.637*
25	8. Chi phí bán hàng	26	42.147.485.653	51.780.894.109
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.178.759.212	10.241.990.697
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**92.140.365.991**	**101.569.306.104**
31	11. Thu nhập khác	28	3.494.780.621	2.775.083.841
32	12. Chi phí khác	29	45.000.000	279.379.548
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.449.780.621**	**2.495.704.293**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**95.590.146.612**	**104.065.010.397**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	19.361.072.683	21.074.024.391
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**76.229.073.929**	**82.990.986.006**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**4.862**	**5.293**

Nguyễn Thị Bích Hảo	Nguyễn Thị Thúy Vinh	Đặng Quốc Chính
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.349.865.529.673	1.103.908.823.192
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.614.493.190.158)	(786.666.209.418)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.498.301.957)	(26.658.123.192)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.096.410.543)	(8.606.692.500)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.613.152.298)	(16.790.855.435)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.480.572.445	13.311.780.421
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.167.787.504)	(44.054.091.833)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(352.522.740.342)***	***234.444.631.235***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.687.265.342)	(8.665.068.117)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(108.418.564.384)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75.500.000.000	170.780.445.205
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.919.783.563	2.093.690.853
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(41.686.046.163)***	***164.209.067.941***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		597.831.210.709	439.558.070.172
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(435.644.026.024)	(528.811.910.858)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***162.187.184.685***	***(89.253.840.686)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(232.021.601.820)**	**309.399.858.490**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**524.248.980.046**	**137.134.501.509**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**292.227.378.226**	**446.534.359.999**

Nguyễn Thị Bích Hảo	**Nguyễn Thị Thúy Vinh**	**Đặng Quốc Chính**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 380 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 301 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh trực thuộc tại Nghệ An với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh dây và cáp điện.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng và Báo cáo tài chính gần nhất của công ty liên kết.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 471 tháng.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dây, cáp điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	237.340.418	537.420.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	230.745.813.529	65.661.686.768
Các khoản tương đương tiền (*)	61.244.224.279	458.049.872.968
	292.227.378.226	**524.248.980.046**

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 61.244.224.279 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 3,00%/năm đến 4,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	108.418.564.384	-	75.500.000.000	-
	108.418.564.384	**-**	**75.500.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2021, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 108.418.564.384 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất từ 3,50%/năm đến 3,70%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) (*)	134.068.822.029	143.020.990.000	-			
	134.068.822.029	**143.020.990.000**	**-**			

(*) Trong kỳ, theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-HĐQT ngày 04/01/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (mã chứng khoán: REE). Tại thời điểm 30/06/2021, tổng số cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh mà Công ty đang nắm giữ là 2.478.700 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày 30/06/2021.

b) Dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**227.396.620.863**	**(32.104.320.547)**	**227.396.620.863**	**(32.104.320.547)**
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	34.731.246.282	(32.104.320.547)	34.731.246.282	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	192.665.374.581	-	192.665.374.581	-
	227.396.620.863	**(32.104.320.547)**	**227.396.620.863**	**(32.104.320.547)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Hà Nội	49,27%	49,27%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	29.415.019.054	(29.415.019.054)	29.415.019.054	(29.415.019.054)
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	(3.902.180.038)	3.902.180.038	(3.902.180.038)
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	(2.701.189.620)	2.701.189.620	(2.701.189.620)
- Công ty Cổ phần Năng lượng On Energy	163.478.142.630	-	163.478.142.630	-
- Phải thu khách hàng khác	3.639.856.518	(131.297.237)	5.464.644.215	(131.297.237)
	203.136.387.860	**(36.149.685.949)**	**204.961.175.557**	**(36.149.685.949)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH dịch vụ và kinh doanh Vinfast	-	-	3.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng ICAD Việt Nam	1.242.361.000	-	44.000.000	-
- Công ty Cổ phần TDS Việt Nam	4.683.544.214	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.996.946.992	-	4.135.112.946	-
	9.922.852.206	**-**	**7.979.112.946**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	853.076.401	-	1.446.918.520	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.584.550	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	508.800	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	141.900	-	-	-
Tạm ứng	1.476.063.096	-	200.697.810	-
Ký cược, ký quỹ	171.574.560	(111.574.560)	111.574.560	(111.574.560)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (*)	83.387.922.158	-	74.457.112.727	-
Phải thu khác	214.018.166	-	333.798.264	-
	86.104.889.631	**(111.574.560)**	**76.550.101.881**	**(111.574.560)**

(*) Tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất tại 41 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội với tổng số tiền 83.378.922.158 đồng theo Thông báo số 26287/TB07-CCT ngày 05/09/2018 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân. Số tiền đã nộp đến thời điểm 30/06/2021 là 83.378.922.158 đồng. Theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác liên danh số 315/HDLD ngày 17/2/2005 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản có nghĩa vụ nộp khoản tiền này cho Nhà nước. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc số 22/11/2018/BB-TP-BĐS, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú rút khỏi dự án thì Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản sẽ thanh toán toàn bộ khoản tiền nộp chậm này, còn nếu 2 bên tiếp tục cùng hợp tác đầu tư thì sẽ làm việc lại để thống nhất tất cả các vấn đề có liên quan đến dự án, bao gồm cả khoản chậm nộp tiền sử dụng đất nêu trên. Vì vậy, việc ghi nhận nợ phải thu này có thể thay đổi theo thỏa thuận giữa hai bên. Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn để gia hạn Giấy chứng nhận đầu tư dự án.
(Xem thêm tại thuyết minh số 34).

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần gốc)	21.126.822.782	-	21.126.822.782	-
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần lãi)	8.288.196.272	-	8.288.196.272	-
- Công ty Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	-	3.902.180.038	-
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	-	2.701.189.620	-
- Các khoản khác	242.871.797	-	242.871.797	-
	36.261.260.509	**-**	**36.261.260.509**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.627.021.270	-	4.155.693.851	-
Công cụ, dụng cụ	14.887.223.242	-	13.834.272.194	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	173.432.921.927	-	107.419.541.209	-
Thành phẩm	261.006.196.825	-	119.755.878.602	-
Hàng hoá	135.119.994.267	-	70.127.012.086	-
	618.073.357.531	**-**	**315.292.397.942**	**-**

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên, TP.Hà Nội [1]	28.264.593.883	27.972.566.426
+ Chi phí chung khác xây dựng nhà máy mới	*1.346.890.723*	*1.346.890.723*
+ Xây dựng nhà hành chính, ăn ca	*12.931.232.855*	*12.864.623.775*
+ Nhà kho thành phẩm	*5.399.248.456*	*5.399.248.456*
+ Nhà xưởng số 02	*16.260.091*	*16.260.091*
+ Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000KVA-22/0.4KV	*8.570.961.758*	*8.345.543.381*
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện [2]	380.363.741.351	367.464.937.915
	408.628.335.234	**395.437.504.341**

(1) Dự án đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện với chi tiết như sau:

- Địa chỉ: Phúc Lợi - Phường Phúc Lợi - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú;

- Tổng mức đầu tư: 633 tỷ đồng;

- Dự án được triển khai theo 2 giai đoạn:
+ Giai đoạn 01 bắt đầu triển khai từ năm 2010 bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, di dời nhà máy với các hạng mục dở dang nêu trên. Dự kiến hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào tháng 10/2015;
+ Giai đoạn 2 thực hiện xây dựng các hạng mục nhà xưởng còn lại và đầu tư thêm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2015 và kết thúc vào tháng 10/2016;

- Đến thời điểm hiện tại, các hạng mục cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Tuy nhiên còn một số hạng mục của giai đoạn 2 chưa hoàn thành và chưa được nghiệm thu, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện và dự kiến hoàn thành trong năm 2021.

(2) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ: Khu công nghiệp VSIP Hải Dương, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú;

- Tổng mức đầu tư: 366,5 tỷ đồng;

- Dự án được triển khai theo 2 giai đoạn:
+ Giai đoạn 01 thực hiện các thủ tục hành chính từ tháng 02/2018 đến tháng 07/2018;
+ Giai đoạn 02 thực hiện xây dựng nhà máy, văn phòng và đầu tư lắp đặt máy móc và sản xuất thử từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019;

- Tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ dự án thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng để đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số SHBVN/PH/TC-MMTB/2020/06 ngày 20/02/2020 của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

- Tại thời điểm 30/06/2021, dự án cơ bản đã hoàn thành các hạng mục lắp đặt máy móc thiết bị đang trong giai đoạn bàn giao, vận hành chạy thử. Dự kiến nhà máy sẽ hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động trong quý III/2021.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	95.387.179.243	237.203.281.810	15.007.815.176	1.947.804.176	4.508.220.959	354.054.301.364
- Mua trong kỳ	-	3.375.660.000	4.776.665.910	316.030.000	-	8.468.355.910
Số dư cuối kỳ	**95.387.179.243**	**240.578.941.810**	**19.784.481.086**	**2.263.834.176**	**4.508.220.959**	**362.522.657.274**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.120.609.749	200.242.137.914	6.472.254.242	1.300.478.493	630.902.612	230.766.383.010
- Khấu hao trong kỳ	2.681.824.530	3.200.437.175	799.638.980	82.444.470	276.951.306	7.041.296.461
Số dư cuối kỳ	**24.802.434.279**	**203.442.575.089**	**7.271.893.222**	**1.382.922.963**	**907.853.918**	**237.807.679.471**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	73.266.569.494	36.961.143.896	8.535.560.934	647.325.683	3.877.318.347	123.287.918.354
Tại ngày cuối kỳ	**70.584.744.964**	**37.136.366.721**	**12.512.587.864**	**880.911.213**	**3.600.367.041**	**124.714.977.803**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.707.705.477 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 182.658.216.748 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
- Mua trong kỳ	-	69.375.000	-	69.375.000
Số dư cuối kỳ	**1.493.821.000**	**448.842.057**	**389.707.366**	**2.332.370.423**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	390.675.676	379.467.057	389.707.366	1.159.850.099
- Khấu hao trong kỳ	37.345.524	1.927.083	-	39.272.607
Số dư cuối kỳ	**428.021.200**	**381.394.140**	**389.707.366**	**1.199.122.706**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.103.145.324	-	-	1.103.145.324
Tại ngày cuối kỳ	**1.065.799.800**	**67.447.917**	**-**	**1.133.247.717**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 389.707.366 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại Vĩnh Phúc có thời hạn 20 năm kể từ ngày 08/10/2015.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	149.724.673	155.385.566
	Chi phí quảng cáo	401.959.441	1.893.381.124
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	818.597.680	552.198.810
		1.370.281.794	**2.600.965.500**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy tại Long Biên (1)	12.441.729.260	12.611.389.202
	Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp VSIP (2)	69.979.066.608	70.920.489.030
	Chi phí thuê đất tại 41 Phương Liệt	-	3.437.490.656
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.534.633.283	891.859.676
		83.955.429.151	**87.861.228.564**

(1) Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy tại Long Biên được thực hiện phân bổ trong thời gian 471 tháng từ tháng 12/2018 đến tháng 10/2058.

(2) Theo hợp đồng thuê lại đất VSIPHD/MCS/LA/IN 1_1 ngày 18 tháng 07 năm 2018 về việc thuê lại đất tại Khu công nghiệp VSIP Hải Dương, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với thời hạn thuê 50 năm từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2058.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	86.017.597.526	86.017.597.526	469.101.427	469.101.427
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	16.229.688.319	16.229.688.319	16.229.688.319	16.229.688.319
- Longi Solar Technology Co., Ltd	-	-	145.741.704.570	145.741.704.570
- Rosendahl Nextrom GMBH	10.559.682.653	10.559.682.653	10.560.052.195	10.560.052.195
- Maschinen Fabrik Niehoff GMBH&CO.K	8.607.504.375	8.607.504.375	8.607.805.600	8.607.805.600
- SEI Thai Electric Conductor Co., Ltd	72.915.734.663	72.915.734.663	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dây và Cáp điện Đông Giang	17.012.871.287	17.012.871.287	6.067.930.417	6.067.930.417
- Công ty TNHH Vinacompound	37.217.895.000	37.217.895.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	15.263.204.744	15.263.204.744	5.733.348.457	5.733.348.457
	263.824.178.567	**263.824.178.567**	**193.409.630.985**	**193.409.630.985**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	86.207.368.061	**86.207.368.061**	**658.871.962**	**658.871.962**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	-	242.557.855
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Vinh Hải	1.130.886.008	7.980.439.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoàng Kim	705.410.018	1.514.583.408
Công ty TNHH Thương mại Thanh Hương	1.234.837.425	629.363.358
Công ty TNHH Thương mại thiết bị điện Thành Nam	158.399.680	2.201.705.742
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Đức Thành	15.390.055	3.921.484.995
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Toàn Thắng	-	5.257.964.331
Công ty TNHH Thương mại HPH	-	4.350.082.219
Công ty TNHH Thương mại Nguyệt Tùng	55.578.431	2.805.792.676
Công ty TNHH Thiết bị điện Linh Chi	1.413.215.227	3.060.712.867
Công ty TNHH Thiết bị điện Việt Trung Anh	50.571.641	2.176.511.196
Công ty TNHH Thiết bị điện 1 - 5	2.162.875.318	1.462.897.150
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Tổng hợp Gia Phát	1.558.835.296	19.483.210
Người mua trả tiền trước khác	7.111.630.300	24.694.072.158
	15.597.629.399	**60.317.650.494**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí thưởng doanh số	14.702.603.919	-
	14.702.603.919	**-**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	818.624.391	723.751.823
- Bảo hiểm xã hội	5.831.085	-
- Bảo hiểm y tế	1.029.015	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	457.340	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.710.000.000	1.960.789.743
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (*)	18.000.000.000	18.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.929.118	391.761.710
	20.567.870.949	**21.076.303.276**

(*) Số tiền ứng trước giai đoạn 1 theo hợp đồng hợp tác liên doanh và phụ lục hợp đồng số 03/HĐHTKT ngày 25/11/2013 về việc hỗ trợ đền bù di chuyển nhà máy tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. *(Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 34).*

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	41.862.932	30.434.852.520	30.393.322.313	-	83.393.139
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.613.152.298	19.361.072.683	16.613.152.298	-	16.361.072.683
Thuế Thu nhập cá nhân	-	149.832.825	483.491.557	496.067.322	-	137.257.060
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.286.629.534	2.286.629.534	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	228.060.000	228.060.000	-	-
	-	**13.804.848.055**	**52.798.106.294**	**50.021.231.467**	**-**	**16.581.722.882**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**361.107.754.405**	**361.107.754.405**	**597.831.210.709**	**426.340.394.925**	**532.598.570.189**	**532.598.570.189**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (1)	166.407.980.516	166.407.980.516	161.093.959.108	215.192.781.806	112.309.157.818	112.309.157.818
- Ngân TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long (2)	81.383.265.944	81.383.265.944	106.651.265.019	97.831.105.174	90.203.425.789	90.203.425.789
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	113.316.507.945	113.316.507.945	284.847.609.282	113.316.507.945	284.847.609.282	284.847.609.282
- Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd (4)	-	-	45.238.377.300	-	45.238.377.300	45.238.377.300
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**26.709.305.077**	**26.709.305.077**	**-**	**9.303.631.099**	**17.405.673.978**	**17.405.673.978**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (5)	2.403.176.440	2.403.176.440	-	1.201.588.220	1.201.588.220	1.201.588.220
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (6)	24.306.128.637	24.306.128.637	-	8.102.042.879	16.204.085.758	16.204.085.758
	387.817.059.482	**387.817.059.482**	**597.831.210.709**	**435.644.026.024**	**550.004.244.167**	**550.004.244.167**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (5)	13.955.375.162	13.955.375.162	-	1.201.588.220	12.753.786.942	12.753.786.942
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (6)	129.632.686.078	129.632.686.078	-	8.102.042.879	121.530.643.199	121.530.643.199
	143.588.061.240	**143.588.061.240**	**-**	**9.303.631.099**	**134.284.430.141**	**134.284.430.141**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.709.305.077)	(26.709.305.077)	-	(9.303.631.099)	(17.405.673.978)	(17.405.673.978)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**116.878.756.163**	**116.878.756.163**			**116.878.756.163**	**116.878.756.163**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 39/2020-HĐCVHM/NHCT126 CODIENTP ngày 22 tháng 7 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 112.309.157.818 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 31/2020-HĐCVHM/NHCT328-CĐTP ngày 29 tháng 07 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 90.203.425.789 đồng:
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/135173/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2020, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2021; thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Hợp đồng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 284.847.609.282 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay tín chấp.

(4) Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/21 - 20 ngày 14 tháng 06 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Tối đa 120 ngày từ ngày cấp vốn;
+ Lãi suất cho vay: Theo từng báo giá cụ thể;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 45.238.377.300 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: vay tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(5) Hợp đồng tín dụng số 121-2016/HDDTDDDA/NHCT126 ngày 26 tháng 08 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 26.136.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ thực hiện dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016;
+ Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi; lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 9%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 12.753.786.942 đồng; Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ là: 1.201.588.220 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016.

(6) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/PH/TD/2020/04 ngày 20/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị từ nước ngoài;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
+ Lãi suất cho vay: Thỏa thuận tại thời điểm ký kết và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 121.530.643.199 đồng; Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ là 16.204.085.758 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ máy móc thiết bị cho Nhà xưởng 1,2,3 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú có địa chỉ tại KCN VSIP Hải Dương.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**156.800.000.000**	**50.843.936.103**	**650.821.824.598**	**858.465.760.701**
Lãi trong kỳ trước	-	-	82.990.986.006	82.990.986.006
Số dư cuối kỳ trước	**156.800.000.000**	**50.843.936.103**	**733.812.810.604**	**941.456.746.707**
Số dư đầu năm nay	**156.800.000.000**	**50.843.936.103**	**977.165.163.636**	**1.184.809.099.739**
Lãi trong kỳ này	-	-	76.229.073.929	76.229.073.929
Số dư cuối kỳ này	**156.800.000.000**	**50.843.936.103**	**1.053.394.237.565**	**1.261.038.173.668**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
UBND Thành phố Hà Nội	60.960.000.000	38,88%	60.960.000.000	38,88%
Đặng Quốc Chính	41.034.370.000	26,17%	40.499.170.000	25,83%
Lê Thanh Sơn	-	0,00%	9.085.600.000	5,79%
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	39.140.000.000	24,96%	39.140.000.000	24,96%
Bùi Thị Hương Ly	7.876.030.000	5,02%	-	0,00%
Các cổ đông khác	7.789.600.000	4,97%	7.115.230.000	4,54%
	156.800.000.000	**100%**	**156.800.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.800.000.000	156.800.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*156.800.000.000*	*156.800.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*156.800.000.000*	*156.800.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.680.000	15.680.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.680.000*	*15.680.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.680.000	15.680.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.680.000*	*15.680.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.843.936.103	50.843.936.103
	50.843.936.103	**50.843.936.103**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích sản xuất và kinh doanh. Diện tích khu đất thuê là 15.780 m2. Hiện tại, lô đất này đang được sử dụng để hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản theo hợp đồng số 315/HĐLD ngày 17/02/2005. Theo các điều khoản của hợp đồng liên doanh và phụ lục đi kèm thì mọi nghĩa vụ nộp thuế và phạt thuế sẽ do Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản thay mặt liên doanh để nộp nếu có phát sinh.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên với thời hạn từ năm 2008 đến năm 2058 để sử dụng với mục đích chuẩn bị thực hiện Dự án di chuyển Nhà máy sản xuất cáp điện. Diện tích khu đất thuê là 57.206 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	48.681,39	45.534,34

c) Vàng ngoại tệ

Tại ngày 30/06/2021, vàng tiền tệ có giá gốc là 34.180.000 đồng, với số lượng 26,25 gram tương đương 0,84 ounce.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	664.319.733.190	592.913.660.889
Doanh thu bán hàng hóa, phế liệu	599.547.047.153	426.794.557.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.875.907.164	3.261.351.780
	1.266.742.687.507	**1.022.969.570.336**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**5.213.673.200**	**6.407.332.904**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	561.426.684.813	496.637.790.581
Giá vốn của hàng hóa, phế liệu	554.918.467.730	345.531.453.450
	1.116.345.152.543	**842.169.244.031**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**544.419.383.080**	**277.237.782.337**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.325.941.444	3.085.833.188
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.398.417	4.043.319
Lãi bán các khoản đầu tư	824.006.516	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.794.251.617	-
	7.945.597.994	**3.089.876.507**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.096.410.543	8.767.722.637
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.776.887.687	3.531.748.168
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	7.998.541.097
Chi phí tài chính khác	3.223.872	-
	9.876.522.102	**20.298.011.902**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.101.442	196.586.511
Chi phí nhân công	6.133.969.819	4.318.188.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.267.514.030	1.601.218.302
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.148.381.921	2.258.306.351
Chi phí hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường	23.828.417.180	40.552.671.799
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.468.035.061	506.036.051
Các khoản chi phí khác	4.669.066.200	2.347.886.137
	42.147.485.653	**51.780.894.109**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	794.886.706	430.507.072
Chi phí nhân công	4.595.656.452	3.245.334.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.071.126.301	916.049.427
Thuế, phí, lệ phí	83.426.334	508.527.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.189.093.829	3.320.504.022
Chi phí khác bằng tiền	2.444.569.590	1.821.067.899
	14.178.759.212	**10.241.990.697**

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	3.494.780.621	2.272.445.659
Tiền đền bù dự án cấp thoát nước tại 41 Phương Liệt	-	490.820.000
Thu nhập khác	-	11.818.182
	3.494.780.621	**2.775.083.841**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	45.000.000	279.379.548
	45.000.000	**279.379.548**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.590.146.612	104.065.010.397
Các khoản điều chỉnh tăng	1.215.216.804	1.305.111.556
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.215.216.804*	*1.305.111.556*
Thu nhập chịu thuế TNDN	96.805.363.416	105.370.121.953
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**19.361.072.683**	**21.074.024.391**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13.613.152.298	8.790.855.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(16.613.152.298)	(16.790.855.435)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**16.361.072.683**	**13.074.024.392**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	76.229.073.929	82.990.986.006
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76.229.073.929	82.990.986.006
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.680.000	15.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.862**	**5.293**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	743.007.138.017	340.970.849.354
Chi phí nhân công	26.244.350.406	19.144.608.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.080.569.068	6.889.728.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.688.556.692	55.552.692.845
Chi phí khác bằng tiền	4.996.014.436	2.062.439.372
	825.016.628.619	**424.620.318.311**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.227.378.226	-	524.248.980.046	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	289.241.277.491	(36.261.260.509)	281.511.277.438	(36.261.260.509)
Các khoản cho vay	108.418.564.384	-	75.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	134.068.822.029	-	-	-
	823.956.042.130	**(36.261.260.509)**	**881.260.257.484**	**(36.261.260.509)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	666.883.000.330	504.695.815.645
Phải trả người bán, phải trả khác	284.392.049.516	214.485.934.261
Chi phí phải trả	14.702.603.919	-
	965.977.653.765	**719.181.749.906**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	134.068.822.029	-	-	134.068.822.029
	134.068.822.029	**-**	**-**	**134.068.822.029**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.227.378.226	-	-	292.227.378.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	252.980.016.982	-	-	252.980.016.982
Các khoản cho vay	108.418.564.384	-	-	108.418.564.384
	653.625.959.592	**-**	**-**	**653.625.959.592**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	524.248.980.046	-	-	524.248.980.046
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.250.016.929	-	-	245.250.016.929
Các khoản cho vay	75.500.000.000	-	-	75.500.000.000
	844.998.996.975	**-**	**-**	**844.998.996.975**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	550.004.244.167	116.878.756.163	-	666.883.000.330
Phải trả người bán, phải trả khác	284.392.049.516	-	-	284.392.049.516
Chi phí phải trả	14.702.603.919	-	-	14.702.603.919
	849.098.897.602	**116.878.756.163**	**-**	**965.977.653.765**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	387.817.059.482	116.878.756.163	-	504.695.815.645
Phải trả người bán, phải trả khác	214.485.934.261	-	-	214.485.934.261
	602.302.993.743	**116.878.756.163**	**-**	**719.181.749.906**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng Hợp tác liên doanh số 315/HDLD ngày 17/02/2005 và Phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Công ty sẽ bàn giao lại mặt bằng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản và di dời nhà máy sang phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội.

Theo Phụ lục số 01/HĐHTKD ngày 09/08/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản có trách nhiệm thay mặt liên doanh để thực hiện nộp toàn bộ các loại tiền thuế và tiền phạt (nếu có) tại Chi cục thuế Quận Thanh Xuân theo thông báo của cơ quan thuế được phát sinh dựa trên Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 315/HĐLD ký giữa hai bên. *(Xem thêm tại thuyết minh số 7).*

Căn cứ theo Phụ lục 02/HĐHTKD ngày 26/08/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản là đại diện duy nhất thực hiện góp và đầu tư 100% nguồn vốn để thực hiện dự án, chịu trách nhiệm hạch toán chi phí đầu tư và doanh thu của dự án, quyết toán thu/chi với các cơ quan thuế. Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản chi trả phần chi phí bảo toàn giá trị của tài sản nổi trên đất, chi phí chế độ cho người lao động ngừng việc và chi phí tháo dỡ thiết bị, vận chuyển lắp đặt.., đồng thời được hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng nhà máy.

Mặt khác theo phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 ký giữa hai bên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản phải chuyển tiền hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tổng cộng là 75 tỷ đồng và chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn 1 là 18 tỷ đồng; giai đoạn 2 là 28 tỷ đồng và giai đoạn 3 là 29 tỷ đồng.

Hiện tại đang là giai đoạn 1 của dự án và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản đã chuyển cho Công ty Cơ điện Trần Phú số tiền là 18 tỷ đồng. Số tiền này đang được Công ty theo dõi như khoản công nợ. Khi thực tế bàn giao đất cho đối tác, Công ty sẽ ghi nhận vào thu nhập khác đồng thời ghi nhận các chi phí di dời phát sinh có liên quan. *(Xem thêm tại thuyết minh số 17).*

Trong năm 2019, theo Thông báo số 26287/TB07-CCT ngày 05/09/2018 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân, tổng số tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất tại 41 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội là 83 tỷ đồng. Số tiền mà Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú đã nộp đến thời điểm hiện tại là 83.378.922.158 đồng và số tiền này đang được ghi nhận là khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản. Việc ghi nhận nợ phải thu này có thể thay đổi theo thỏa thuận giữa hai bên.

Đến thời điểm 30/06/2021, Công ty đã thành lập Ban quản lý dự án 41 Phương Liệt, mặt khác Công ty đang trong quá trình xin gia hạn Giấy chứng nhận đầu tư và điều chỉnh thiết kế của dự án cũng như hoàn thiện các hồ sơ pháp lý, hồ sơ khảo sát địa chất...vv. Việc di dời nhà máy đang được thực hiện và dự kiến sẽ hoàn thành trong quý 3 năm 2021.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Doanh thu		**5.213.673.200**	**6.407.332.904**
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	5.213.673.200	6.407.332.904
Mua hàng		**544.419.383.080**	**277.237.782.337**
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	544.419.383.080	277.237.782.337

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		**86.207.368.061**	**658.871.962**
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	189.770.535	189.770.535
Công ty Cổ Phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	86.017.597.526	469.101.427

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		06 tháng đầu năm 2021
		VND
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	**Chức vụ**	
Huỳnh Bình Thanh	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	36.000.000
Ngô Lan Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 12/06/2020)	6.000.000
Lê Tùng	Thành viên HĐQT	-
Bạch Ngọc Du	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	-
Vũ Lệ Mai	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	-
Phạm Thanh Nam	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	-
Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	-
Võ Anh Linh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	-

		06 tháng đầu năm 2021 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị (tiếp theo)	**Chức vụ**	
Đỗ Quốc Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/06/2021)	-
Nguyễn Việt Cường	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/06/2021)	-
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)	**Chức vụ**	
Đặng Quốc Chính	Tổng Giám đốc	681.605.635
Đỗ Thị Thu Trà	Phó Tổng Giám đốc	181.378.240
Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	385.971.256
Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc	326.836.688
Đỗ Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	105.039.832

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Nguyễn Thị Bích Hảo	**Nguyễn Thị Thúy Vinh**	**Đặng Quốc Chính**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2021